CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 198 /TB-MNFV	*Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2025*
V/v: Thông báo thay đổi thông tin trên hồ sơ tự công bố Sản Phẩm và Nhãn hàng hoá	

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM ("**MNFV**"), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện Tự công bố sản phẩm đối với các hàng hoá sau:

STT	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày ban hành
1	Sữa chua không béo ít đường Morinaga	08/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Sữa chua không béo ít đường Nha đam Morinaga	09/MORINAGA/2024	25/03/2024
3	Sữa chua không béo ít đường vị Đào Morinaga	30/MORINAGA/2024	14/10/2024

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi một số nội dung thông tin và thiết kế, cách trình bày thông tin trên nhãn hàng hoá và **không làm thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm**, cụ thể như sau:

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-Shield® GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH	CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LAC-Shield® POSTBIOTICS GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH
Lợi khuẩn LAC-Shield® tăng cường miễn dịch.	LAC-Shield® Postbiotics Tăng cường miễn dịch
THƯƠNG HIỆU NHẬT BẢN TỪ 1917	Xoá hình ảnh này

3385_Approved_2025-12-12T09:53:58.0867023Z

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
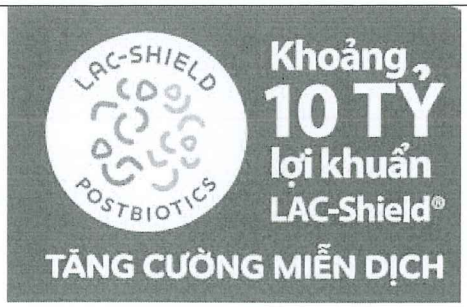	
Giá trị dinh dưỡng của Calci và Natri được biểu thị bằng số thập phân, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.	Giá trị dinh dưỡng của các chỉ tiêu Calci và Natri được biểu thị bằng số nguyên.

Nội dung chi tiết theo nhãn hàng hoá tương ứng với từng sản phẩm được đính kèm theo Thông Báo này.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE

M.S.D.N: 4600285900-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nhãn hàng hoá của Sản phẩm "Sữa chua không béo ít đường vị đào Morinaga"

(Đính kèm Thông báo số 198/TB-MNFV ký ngày 17/ 12 /2025)

MARKETING	R&D	L&C
Trần Thị Trang	Đỗ Văn Thi	16/12/2025 Lê Thị Mai Lâm.

Nhãn hàng hoá của Sản phẩm "Sữa chua không béo ít đường vị đào Morinaga"
(Đính kèm Thông báo số 198/TB-MNFV ký ngày 17/12/2025)

MARKETING	R&D	L&C
Trần Thị Trang	Đỗ Văn Thi	16/12/2025 Lê Thị Mai Lan

M.S.D.N: 4600285900-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Chi tiết đính kèm)

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
M.S.D.N: 4600285900-C.T.C.P
TỈNH THÁI NGUYÊN

Thực phẩm bổ sung/*Supplemented Food*

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g
Nutritional information per 100 g

Năng lượng/ *Energy*	58,0	kcal
Chất đạm/ *Protein*	3,6	g
Carbohydrat / *Carbohydrate*	10,6	g
Đường tổng số/ *Total sugars*	9,8	g
Chất xơ hoà tan/ *Soluble fiber*	0,6	g
Calci/ *Calcium*	117	mg
Natri/ *Sodium*	35	mg

THÀNH PHẦN: Sữa (81,4%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), nước ép đào cô đặc (0,6%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu giống tự nhiên, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lacticaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield®**), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.
(**LAC-Shield®** là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)

Sản phẩm có chứa sữa. Trong sản phẩm có thể xuất hiện các chấm đen nhỏ li ti do mảnh vụn của hạt trái đào tươi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng & an toàn của sản phẩm.

LAC-Shield® Postbiotics
Tăng cường miễn dịch
Được Morinaga Milk Industry Co., Ltd. tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit lactic. Sau khi được hấp thụ, **LAC-Shield®** sẽ tác động đến các tế bào miễn dịch trong ruột non và hệ thống miễn dịch toàn cơ thể thông qua hệ miễn dịch đường ruột. Nhờ đó giúp cải thiện khả năng miễn dịch.

CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LAC-Shield® POSTBIOTICS
GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT):
400 g (4 hộp x 100 g)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.
HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
NHU CẦU KHUYẾN NGHỊ: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không sử dụng cho trẻ em dưới 3 tuổi.
NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

USAGE: Consume directly, use immediately after opening the cup.
STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.
RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.
MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging.

INGREDIENTS: Milk (81.4%) (water, milk powder, whey powder), aloe vera (10.4%), sugar (6.0%), peach juice concentrate (0.6%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), nature identical flavour, preservative (202), acidity regulator (330), artificial sweetener (955), heat-killed *Lacticaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield®**), *Streptococcus thermophilus* and *Lactobacillus bulgaricus* cultures.
(**LAC-Shield®** is a trademark of Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)

The product contains milk. The product may contain tiny black seeds of peach speck fragments, which do not affect the quality and safety of the product.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Hotline: 1800-888-602

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

8 936009 793365

**** Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100 g***

(Chi tiết đính kèm)

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 115 /TB-MNFV	*Thái Nguyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025*
V/v: Thông báo thay đổi thông tin trên hồ sơ tự công bố Sản Phẩm và Nhãn hàng hoá.	

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM ("**MNFV**"), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố đối với Sản phẩm "**Sữa chua không béo ít đường vị đào Morinaga**" theo Bản tự công bố số 30/MORINAGA/2024 ngày 14/10/2024.

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc cập nhật địa chỉ Công ty trên Bản tự Công bố Sản phẩm, Nhãn hàng hoá và hiệu chính một số thông tin trên nhãn hàng hoá mà **không làm thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm**. Nội dung thay đổi như sau:

1. Cập nhật thông tin địa chỉ của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam tại Mục I và Mục II.5 của Bản tự Công bố Sản phẩm và nhãn hàng hoá

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

2. Hiệu chính thông tin trên nhãn hàng hoá

Do sơ suất lỗi kỹ thuật trong quá trình trình bày, MNFV xin hiệu chính một số thông tin trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm như sau:

Thông tin trước khi hiệu chính	Thông tin sau khi hiệu chính
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM	CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM *Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk*

Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group	
(LAC-shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry) **(LAC-shield® is** a trademark of Morinaga Milk Industry)	**(LAC-shield®** là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) **(LAC-shield® is** a trademark of Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)
Được tập đoàn Morinaga Milk Industry tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic.	Được Morinaga Milk Industry Co., Ltd. tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic.

MNFV cam kết việc hiệu chính trên chỉ nhằm mục đích làm rõ và thống nhất cách thể hiện tên gọi của tổ chức nước ngoài, không thay đổi bản chất thông tin và không ảnh hưởng đến chất lượng của Sản Phẩm.

Nội dung chi tiết theo nhãn hàng hoá đính kèm Thông Báo này.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

(Phần còn lại của trang này được để trống có chủ ý)

2544_Approved_2025-07-22T06:54:08.2546075Z

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE

125mm

90mm

7mm

34mm

144mm

41mm

40mm

17.5mm

M.S.D.N: 4600285900 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
TP. PHỔ YÊN - T. THÁI NGUYÊN

khuôn bế

R&D checked

QA xác nhận

Ngày làm File	Đơn hàng	Tên sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Số màu In	Gia công	Khách hàng chú ý	Đơn vị thực hiện	Xác nhận của Khách hàng
18/07/25		Vỏ Morinaga ít đường vị đào	KT phủ bì: 144x144x41 (mm)	01 pha 04 - CMYK		Khách hàng chú ý kiểm tra lại thông tin kích thước sản phẩm, Nội dung Bao bì hộp, Nhãn mác trước khi xác nhận. Thiết kế In Tuấn Bằng sẽ không có trách nhiệm khi khách hàng ký duyệt sản phẩm.	BAO BÌ TUẤN BẰNG	MKT

LEGAL CHECKED

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 30/MORINAGA/2024

SỮA CHUA KHÔNG BÉO ÍT ĐƯỜNG VỊ ĐÀO MORINAGA

THÁI NGUYÊN, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 30/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669 Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: SỮA CHUA KHÔNG BÉO ÍT ĐƯỜNG VỊ ĐÀO MORINAGA

Phân nhóm sản phẩm: *Thực phẩm bổ sung*

2. Thành phần:

Sữa (81,4%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), nước ép đào cô đặc (0,6%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu giống tự nhiên, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lacticaseibacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry.)

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 50 ngày kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói một hộp với khối lượng tịnh 100 g. Đóng gói một vỉ 400 g (4 hộp x 100 g). *(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).*

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-5:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

KOHARA SHUNSUKE

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
M.S.D.N: 4600285900 - C.T.C.P
TP. PHỔ YÊN - T. THÁI NGUYÊN

NKT
04.10.2024
Đặng Quỳnh Anh

LCD
04.10.2024
HOÀNG THỊ LINH

R&D xác nhận
8/10/24.

125mm

90mm

7mm

34mm

144mm

41mm

40mm

17.5mm

Ho Chi Minh City, Date: October 12, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 12/10/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2410A-0357
Đơn hàng: 2410A-0357

CLIENT'S NAME : **MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY**
Tên khách hàng *CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM*

CLIENT'S ADDRESS : **NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI NGUYEN PROVINCE, VIETNAM**
Địa chỉ *KCN NAM PHỔ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM*

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : **Client**
Được lấy/ gửi bởi : *Khách hàng*

Client's reference : **Sữa chua không béo ít đường vị đào Morinaga**
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : **Dairy product (approx. gr. wt. 1.2kg) in 12 plastic containers**
Mô tả mẫu : *Sản phẩm sữa (khoảng 1.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 12 vật chứa bằng nhựa*

Sample ID : **2410A-0357.001**
Mã số mẫu

Date sample(s) received : October 04, 2024
Ngày nhận mẫu : *04/10/2024*

Testing period : October 04, 2024 - October 12, 2024
Thời gian thử nghiệm : *04/10/2024 - 12/10/2024*

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : *Theo yêu cầu của khách hàng*

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : *Vui lòng tham khảo trang sau*

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

	Analyte *Chỉ tiêu phân tích*	Method *Phương pháp*	Result *Kết quả*	LOD	LOQ	Unit *Đơn vị*	Remark *Chú thích*
1.	Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) *Tổng số vi sinh vật hiếu khí*	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	1	-	1	cfu/mL	
2.	Total Coliforms *Coliform tổng*	ISO 4832:2006	<1	-	1	cfu/mL	
3.	Clostridium perfringens *Clostridium perfringens*	ISO 15213-2:2023 (△)	<1	-	1	cfu/mL	
4.	E. coli *E. coli*	ISO 16649-2:2001	<1	-	1	cfu/mL	
5.	Faecal streptococci *Liên cầu khuẩn đường ruột*	BS 4285-3.11:1985	<1	-	1	cfu/mL	
6.	Listeria monocytogenes *Listeria monocytogenes*	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
7.	Staphylococcus aureus *Staphylococcus aureus*	US FDA BAM Chapter 12	<1	-	1	cfu/mL	
8.	Pseudomonas aeruginosa *Pseudomonas aeruginosa*	LFOD-TST-SOP-8930 (*)	Not Detected *Không phát hiện*	1	-	cfu/mL	
9.	Total Yeast and Mold *Tổng nấm men và nấm mốc*	ISO 6611:2004 (IDF 94:2004)	<1	-	1	cfu/mL	
10.	Aflatoxin M1 *Aflatoxin M1*	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected *Không phát hiện*	0.003	0.01	µg/kg	
11.	Melamine *Melamine*	ISO 23970:2021	Not Detected *Không phát hiện*	0.01	0.03	mg/kg	
12.	Dihydrostreptomycin *Dihydrostreptomycin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	
13.	Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) *Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	
14.	Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) *Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte *Chỉ tiêu phân tích*	Method *Phương pháp*	Result *Kết quả*	LOD	LOQ	Unit *Đơn vị*	Remark *Chú thích*
15. Streptomycin *Streptomycin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	
16. Spectinomycin *Spectinomycin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	
17. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) *Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	_(a)	_(a)	µg/kg	
18. Clenbuterol *Clenbuterol*	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.02	0.05	µg/kg	
19. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) *Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, quy về ceftiofur)*	CATH-LFOD-TST- SOP-8008 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	6	20	µg/kg	
20. Chlortetracycline (CTC) *Chlortetracycline (CTC)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.5	1.5	µg/kg	
21. Oxytetracycline (OTC) *Oxytetracycline (OTC)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
22. Tetracycline (TC) *Tetracycline (TC)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
23. Diminazene *Diminazene*	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	
24. Isometamidium *Isometamidium*	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	10	30	µg/kg	
25. Lincomycin *Lincomycin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	1	3	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte *Chỉ tiêu phân tích*	Method *Phương pháp*	Result *Kết quả*	LOD	LOQ	Unit *Đơn vị*	Remark *Chú thích*
26. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) *Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))*	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	1	3	µg/kg	
27. Pirlimycin *Pirlimycin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	1	3	µg/kg	
28. Spiramycin *Spiramycin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	1	3	µg/kg	
29. Doramectin *Doramectin*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	2	5	µg/kg	
30. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) *Eprinomectin (được xác định và quy theo Eprinomectin B1a)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	3	10	µg/kg	
31. Febantel *Febantel*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
32. Fenbendazole *Fenbendazole*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
33. Fenbendazole (sum of febantel, fenbendazole, oxfendazole, and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) *Fenbendazole (tổng của febantel, fenbendazole, oxfendazole, và oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	_(a)	_(a)	µg/kg	
34. Imidocarb *Imidocarb*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
35. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) *Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	2	5	µg/kg	
36. Oxfendazole *Oxfendazole*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte *Chỉ tiêu phân tích*	Method *Phương pháp*	Result *Kết quả*	LOD	LOQ	Unit *Đơn vị*	Remark *Chú thích*
37. Oxfendazole sulfone *Oxfendazole sulfone*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
38. Sulfamethazine (Sulfadimidine) *Sulfamethazine (Sulfadimidine)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	1	3	µg/kg	
39. Thiabendazole *Thiabendazole*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	1	3	µg/kg	
40. Trichlorfon (Dipterex) *Trichlorfon (Dipterex)*	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (1)	Not Detected *Không phát hiện*	0.3	1	µg/kg	
41. Antimony (Sb) *Antimon*	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	Not Detected *Không phát hiện*	0.025	0.05	mg/kg	
42. Arsenic (As) *Asen*	AOAC 2013.06	Not Detected *Không phát hiện*	0.005	0.01	mg/kg	
43. Cadmium (Cd) *Cadimi*	AOAC 2013.06	Not Detected *Không phát hiện*	0.0025	0.005	mg/kg	
44. Lead (Pb) *Chì*	AOAC 2013.06	Not Detected *Không phát hiện*	0.005	0.01	mg/kg	
45. Mercury (Hg) *Thủy ngân*	AOAC 2013.06	Not Detected *Không phát hiện*	0.005	0.01	mg/kg	
46. Pesticides by LC & GC-MS/MS(w) *Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS*	Refer to the note *Tham khảo phần ghi chú*	Not Detected *Không phát hiện*	-	-	mg/kg	

Note/*Ghi chú*:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
  Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
  Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
  Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
  Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
  (w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
  LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

  LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
  LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

  _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
  _(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method/ Phương pháp kiểm nghiệm:
  - J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glyphosate, Glufosinate)
  - LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid (sum))
  - LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamate)
  - LFOD-TST-SOP-8508 (Fenbutatin oxide, Cyhexatin)
  - QuPPe-PO Method (EURL-SRM ver 12.2, 2023) (Diquat, Paraquat, Chlormequat (sum), Glufosinate (sum), Ethephon)
  - LFOD-TST-SOP-8421 (Others)

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit/ *Đơn vị:* mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001
3	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)(*)	65195-55-3	0.001	0.002	4	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005
5	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005	6	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb)(*)	116-06-3	_(a)	_(a)
7	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005	8	Aldicarb sulfoxide(*)	1646-87-3	0.003	0.01
9	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005	10	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)(*)	309-00-2	_(a)	_(a)
11	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid)(*)	150114-71-9	0.01	0.02	12	Amitraz(*)	33089-61-1	0.003	0.01
13	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz)(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	14	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005
15	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005	16	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005
17	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005	18	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005
19	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005	20	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
21	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005	22	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
23	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	24	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
25	Carbosulfan(*)	55285-14-8	0.003	0.01	26	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
27	Chlordane, cis-(*)	5103-71-9	0.0003	0.001	28	Chlordane, trans-(*)	5103-74-2	0.0003	0.001
29	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01	30	Chlorpropham(*)	101-21-3	0.0001	0.0003
31	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005	32	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
33	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	34	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
35	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.002	0.005	36	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005
37	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005	38	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005
39	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005	40	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.003	0.01
41	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005	42	Cyprodinil(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003
43	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005	44	DDE, p,p'-	72-55-9	0.002	0.005
45	DDT (sum of p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE and p,p´-TDE (DDD), expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	46	DDT, o,p'-	789-02-6	0.002	0.005
47	DDT, p,p'-	50-29-3	0.002	0.005	48	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
49	Demeton-S(*)	126-75-0	0.003	0.01	50	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
51	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005	52	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
53	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	54	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005
55	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005	56	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005
57	Dicofol (-p,p')(*)	115-32-2	0.003	0.01	58	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)
59	Dieldrin(*)	60-57-1	0.001	0.003	60	Difenoconazole(*)	119446-68-3	0.001	0.003
61	Diflubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005	62	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.002	0.005
63	Dimethipin(*)	55290-64-7	0.003	0.01	64	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit/ *Đơn vị:* mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
65	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005	66	Diphenylamine(*)	122-39-4	0.0001	0.0002
67	Diquat(*)	2764-72-9	0.001	0.003	68	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
69	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton)(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	70	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
71	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005	72	Dithiocarbamates (expressed as CS_2, including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS_2)	75-15-0	0.003	0.01
73	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	74	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
75	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	76	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
77	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01	78	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
79	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005	80	Fenamiphos(*)	22224-92-6	0.0003	0.001
81	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)	82	Fenamiphos sulfone(*)	31972-44-8	0.0003	0.001
83	Fenamiphos sulfoxide(*)	31972-43-7	0.0003	0.001	84	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005
85	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.003	0.01	86	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
87	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	88	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
89	Fenpyroximate(*)	134098-61-6	0.001	0.0025	90	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.002	0.005
91	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	92	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
93	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	94	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005
95	Flumethrin(*)	69770-45-2	0.01	0.025	96	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
97	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005	98	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01
99	Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)	100	Glufosinate metabolite: 3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
101	Glufosinate metabolite: Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	102	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
103	Heptachlor(*)	76-44-8	0.0003	0.001	104	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)(*)	76-44-8	_(a)	_(a)
105	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)(*)	28044-83-9	0.0003	0.001	106	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)(*)	1024-57-3	0.0003	0.001
107	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005	108	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005
109	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005	110	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005
111	Methidathion(*)	950-37-8	0.0003	0.001	112	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
113	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	114	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
115	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005	116	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
117	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005	118	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005
119	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	120	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
121	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	122	Paraquat(*)	4685-14-7	0.001	0.003
123	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005	124	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
125	Phorate	298-02-2	0.002	0.005	126	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
127	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005	128	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
129	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005	130	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
131	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005	132	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit/ *Đơn vị:* mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
133	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005	134	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005
135	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005	136	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
137	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005	138	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
139	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005	140	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
141	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005	142	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
143	Quinoxyfen	124495-18-7	0.002	0.005	144	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
145	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	146	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005
147	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005	148	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005
149	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005	150	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
151	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005	152	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
153	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005	154	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
155	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005	156	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
157	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005	158	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
159	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005	160	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
161	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005	162	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
163	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01	164	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
165	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here

Customer's feedback - Food Lab

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự

M.S.D.N:0100114025-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
SGS VIỆT NAM
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

FOR BETTER WELLNESS
Morinaga Nutritional Foods Vietnam

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 182 /CV-MNFV *V/v Thông báo sửa đổi nhãn sản phẩm sau công bố.*	*Thái Nguyên, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Trước hết, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Sở. Sự hỗ trợ kịp thời của Quý Sở đã góp phần vào việc sản xuất thành công những sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam đã thực hiện Tự công bố các sản phẩm tại Sở Y tế Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày công bố
Sữa chua không béo ít đường vị Đào Morinaga	30/MORINAGA/2024	14/10/2024

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin thông báo sửa đổi 01 chi tiết trên thiết kế nhãn sản phẩm để sử dụng. Nội dung trên thiết kế cũ "(*) Trong mỗi hộp 100 g" sửa đổi thành "(*) Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100 g" (Nhãn chi tiết đính kèm).

Các nội dung trong Bản tự công bố sản phẩm, bao gồm: Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo không thay đổi so với Bản tự công bố sản phẩm đã nộp.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam cam kết bảo đảm chất lượng các sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu HC

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE

R & D xác nhận
5.10.24

khuôn bế

Ngày làm File	Đơn hàng	Tên sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Số màu In	Gia công	Khách hàng chú ý	Đơn vị thực hiện	Xác nhận của Khách hàng
		Vỏ Morinaga ít đường vị đào		01 pha 04 - CMYK		Khách hàng chú ý kiểm tra lại thông tin kích thước sản phẩm, Nội dung Bao bì hộp, Nhãn mác trước khi xác nhận. Thiết kế In Tuấn Bằng sẽ không có trách nhiệm khi khách hàng ký duyệt sản phẩm.	TB BAO BÌ TUẤN BẰNG	1.11.2024 Đặng Quỳnh Nga

1.11.2024 H.T. Linh

QA xác nhận N.T. Xuyến 05.11.24

Thêm Nha Đam Giu

Thực phẩm bổ sung/*Supplemented Food*

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g
Nutritional information per 100 g

Năng lượng/ *Energy*	**58,0**	**kcal**
Chất đạm/ *Protein*	**3,6**	**g**
Carbohydrat / *Carbohydrate*	**10,6**	**g**
Đường tổng số/ *Total sugars*	**9,8**	**g**
Chất xơ hoà tan/ *Soluble fiber*	**0,6**	**g**
Calci/ *Calcium*	**117,0**	**mg**
Natri/ *Sodium*	**35,0**	**mg**

THÀNH PHẦN: Sữa (81,4%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), nước ép đào cô đặc (0,6%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu giống tự nhiên, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lacticaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield®**), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus.*
(**LAC-Shield®** là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry).

Sản phẩm có chứa sữa. Trong sản phẩm có thể xuất hiện các chấm đen nhỏ li ti do mảnh vụn của hạt trái đào tươi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng & an toàn của sản phẩm.

LAC-SHIELD POSTBIOTICS

Lợi khuẩn LAC-Shield® tăng cường miễn dịch.
Được tập đoàn Morinaga Milk Industry tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic. Sau khi được hấp thu, LAC-Shield® sẽ tác động đến các tế bào miễn dịch trong ruột non và hệ thống miễn dịch toàn cơ thể thông qua hệ miễn dịch đường ruột. Nhờ đó giúp cải thiện khả năng miễn dịch.

CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-Shield®
GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT):
400 g (4 hộp x 100 g)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.
HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
NHU CẦU KHUYẾN NGHỊ: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không sử dụng cho trẻ em dưới 3 tuổi.
NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

USAGE: Consume directly, use immediately after opening the cup.
STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.
RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.
MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging.

INGREDIENTS: Milk (81.4%) (water, milk powder, whey powder), aloe vera (10.4%), sugar (6.0%), peach juice concentrate (0.6%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), nature identical flavour, preservative (202), acidity regulator (330), artificial sweetener (955), heat-killed *Lacticaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield®**), *Streptococcus thermophilus* and *Lactobacillus bulgaricus* cultures.
(**LAC-Shield®** is a trademark of Morinaga Milk Industry.)

The product contains milk. The product may contain tiny black seeds of peach speck fragments, which do not affect the quality and safety of the product.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Hotline: 1800-888-602

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

M.S.D.N: 4600285900 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM - TP. PHỔ YÊN - T. THÁI NGUYÊN

8 936009 793365

(*) Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100 g

1.11.2024
Đặng Quỳnh Ngọc
1.11.2024
Xác nhận
5/ND/24